

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ÁP DỤNG CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) CHO CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng* - Hoàng Phương Thảo** - Đặng Thị Kim Oanh** - Hoàng Kim Liên**

Bài viết nhằm nghiên cứu sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ở Việt Nam. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy sau khi đã tiến hành kiểm định thang đo Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để thấy được sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 4 biến tác động lên Mức độ sẵn sàng áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS (AP), thứ tự tác động của các nhóm nhân tố giảm dần như sau: Nhóm nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất. Nhóm nhân tố Hội nhập kinh tế có ảnh hưởng thứ hai. Tiếp đến là nhóm nhân tố Trình độ chuyên môn của kế toán và cuối cùng là nhóm nhân tố Hệ thống pháp luật.

• Từ khóa: chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, IFRS, khả năng sẵn sàng, nhân tố ảnh hưởng.

This article aims to study the impact of factors affecting the readiness to apply International Financial Reporting Standards (IFRS) in Vietnam. The article uses a regression model after testing the Cronbach Alpha scale and exploratory factors analysis (EFA) to see the influence of each factor on the readiness to apply the International Finance Reporting Standards (IFRS) in enterprises in Vietnam. The research results show that: In the 4 variables affecting the readiness to apply International Financial Reporting Standards - IFRS (AD), the order of the effects of the group of factors in descending order follows: Characteristic of enterprise has the strongest influence. The second group of influential factors is Economic integration. The next is the group of factors Professional qualifications of accountants and, finally the group of factors Legal system.

• Keywords: international financial reporting standards, IFRS, readiness ability, influencing factors.

Ngày nhận bài: 10/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2022

1. Giới thiệu

Trước bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay, việc sử dụng một ngôn ngữ chung cho cộng đồng doanh nghiệp thông qua việc áp dụng hệ thống Chuẩn mực lập báo cáo tài chính (BCTC) quốc tế (IFRS) trong lập báo cáo tài chính là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc áp dụng IFRS cũng đối diện với không ít khó khăn, thách thức do có sự khác biệt giữa hệ thống kế toán giữa các quốc gia là điều không thể tránh khỏi. Sự khác biệt này gây ra không ít khó khăn đối với người sử dụng trong việc đánh giá chất lượng BCTC ở mỗi quốc gia khác, cũng như khi so sánh các báo cáo trên phạm vi toàn cầu.

Trên thế giới, hiện nay có nhiều quốc gia áp dụng toàn bộ IFRS bên cạnh đó có một số quốc gia chỉ áp dụng một phần của IFRS còn đối với Việt Nam chưa áp dụng IFRS mà chỉ áp dụng chuẩn mực kế toán (CMKT) Việt Nam (VAS). Tuy nhiên, căn cứ Quyết định số 345/QĐ/BTC ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam. Trong quyết định này đã nêu rõ khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam nếu có đủ các điều kiện cần thiết thì nên áp dụng IFRS toàn bộ. Tuy nhiên, căn cứ

* Học viện Tài chính

** CQ57.22.04.CLC; CQ57.22.03.CLC; CQ56.21.18 - Học viện Tài chính

vào Quyết định 480/QĐ-TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (DN) Chính phủ và các cơ quan nhà nước cho rằng việc hoàn thiện các chính sách để vận dụng IFRS đang là nhiệm vụ trọng tâm cấp bách cần thực hiện.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Mục tiêu của Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế là hình thành nên một hệ thống chuẩn mực kế toán chung phục vụ cho lợi ích chung, có chất lượng cao, dễ hiểu, dễ đọc và có thể ứng dụng trên toàn cầu, đồng thời yêu cầu về thông tin trên BCTC phải cụ thể và rõ ràng, có thể đối chiếu, nhằm giúp những đối tượng tham gia vào các thị trường vốn khác nhau trên toàn cầu cũng như các đối tượng sử dụng thông tin khác cho việc ra quyết định về kinh tế. Với mục tiêu đó, Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế đã thiết kế và xây dựng bộ chuẩn mực BCTC quốc tế với mục tiêu là để từng bước thay đổi các chuẩn mực kế toán quốc tế cho thích hợp với những đổi mới, bắt kịp với tình hình mới của môi trường kinh tế - kế toán - tài chính, cũng như những hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có những biến đổi và phát sinh nhiều hoạt động mới.

Qua những nghiên cứu đã công bố trên thế giới và Việt Nam về những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng BCTC từ CMKT quốc gia sang IFRS, cho thấy có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng BCTC sang IFRS, được chia làm hai nhóm nhân tố chính, gồm nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp và nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp. Thông qua bước nghiên cứu định tính, nhóm nghiên cứu dùng các kỹ thuật định tính để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS cho các doanh nghiệp thông qua việc kế thừa các nghiên cứu trước và thảo luận chuyên gia để xác định các nhân tố phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

Nhân tố 1: Hội nhập quốc tế

Xu hướng chung của nền kinh tế là mức độ hội nhập hóa ngày càng tăng và trao đổi kinh tế đã trở thành một vấn đề khi cần so sánh thông tin tài chính từ các quốc gia khác nhau. Hội nhập quốc

tế phát triển mạnh kéo theo nhu cầu so sánh thông tin kế toán giữa các quốc gia càng tăng. Việc chuyển đổi tạo điều kiện thuận lợi hơn khi các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên TTCK khu vực và thế giới khi các doanh nghiệp vận dụng IFRS (Abdulkadir Madawaki, 2012). Các quốc gia đã vận dụng IFRS cũng chỉ ra rằng những quốc gia này ngày càng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài sau khi các nước vận dụng IFRS (Francis & Hannah, 2010).

Nhân tố 2: Hệ thống pháp luật

Hệ thống pháp luật có liên quan trực tiếp đến công bố thực trạng BCTC của công ty, để chuyển đổi và vận dụng IFRS cần phải phát triển hệ thống các CMKT quốc gia tương ứng và các văn bản quy định về kế toán để hướng dẫn áp dụng IFRS (Abdulkadir Madawaki, 2012; M. Shima & David C. Yang, 2012). Không đồng nhất giữa hệ thống pháp luật về kế toán là một trong những ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng IFRS (Mohamed Abulgasem Zakari, 2014). Nghiên cứu của Albu & cộng sự (2011) cho rằng, có sự liên kết giữa trình bày BCTC và pháp luật và việc áp dụng chuẩn mực BCTC cho doanh nghiệp ở các quốc gia chịu sự ảnh hưởng lớn của chế độ chính sách nhà nước ban hành.

Nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp

Nhân tố 3: Đặc điểm của doanh nghiệp

Theo Chow & Wong-Boren (1987) và Cooke (1989, 1990) chứng minh nhân tố quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS bởi vì doanh nghiệp là đơn vị cần trang bị đầy đủ các nguồn lực để vận dụng IFRS. Theo kết quả của các nghiên cứu trên cũng chỉ ra những doanh nghiệp có nguồn lực lớn và đầy đủ thì việc vận dụng IFRS được thuận lợi và nhanh chóng hơn những doanh nghiệp có tiềm lực kém hơn.

Nhân tố 4: Trình độ của kế toán viên

Chuyển đổi và vận dụng IFRS cần kỹ năng, chuyên môn cao về IFRS và khả năng tiếng Anh của người làm kế toán tại các doanh nghiệp (M. Shima & David C. Yang, 2012; Mohamed Abulgasem Zakari, 2014; Costel Istratea, 2015). Để chuẩn bị lộ trình chuyển đổi BCTC sang IFRS, những hiệp hội kế toán - kiểm toán nâng cao vai trò đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức IFRS, nâng cao vai trò đào tạo và

kết nối những chuyên gia kế toán toàn cầu với những chuẩn mực hòa hợp. Tổ chức nghề nghiệp như một nhân tố có tác động đến hệ thống kế toán quốc gia và ảnh hưởng đến chuyển đổi và vận dụng IFRS (Nobes & Parker, 1995). Ở Việt Nam, tiêu biểu cho nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng BCTC theo IFRS, Nguyễn Thị Thu Phương (2014): “Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế tại Việt Nam”. Tác giả hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS tại Việt Nam, từ đó kiến nghị các cơ quan thẩm quyền, doanh nghiệp và các đối tượng khác để cải thiện IFRS tại Việt Nam.

Như vậy, có thể tóm lược các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS đối với các doanh nghiệp Việt Nam bao gồm có 4 nhân tố (Biểu đồ 1). Những nhân tố này được kết hợp ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS và tác động cuối cùng của việc áp dụng IFRS là lợi ích của việc áp dụng này đối với doanh nghiệp Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên tổng quan tài liệu nghiên cứu và cơ sở lý luận có liên quan, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS cho doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 nhân tố như sau: (1) Hội nhập kinh tế; (2) Hệ thống pháp luật; (3) Đặc điểm của doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên. Từ các lập luận trên, các giả thuyết cho mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết 1: **H1**: Hội nhập kinh tế ảnh hưởng tích cực đến chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS.

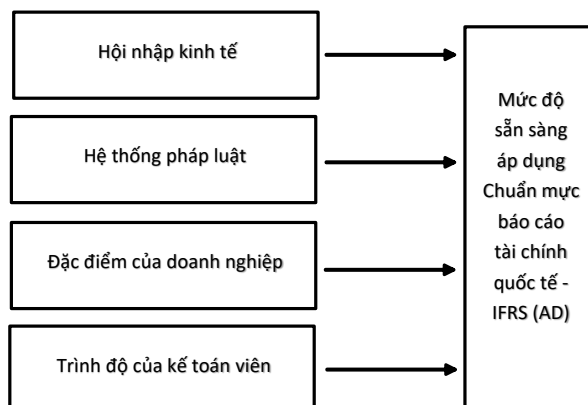
Giả thuyết 2: **H2**: Hệ thống pháp luật quy định đầy đủ, rõ ràng sẽ thuận lợi cho việc chuyển đổi BCTC từ VAS Việt Nam sang IFRS.

Giả thuyết 3: **H3**: Đặc điểm của doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS.

Giả thuyết 4: **H4**: Người làm kế toán có chuyên môn sâu IFRS ảnh hưởng tích cực đến chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS.

Mô hình nghiên cứu được thể hiện trong biểu đồ 1 dưới đây:

Biểu đồ 1: Mô hình nghiên cứu



Để xây dựng và đánh giá thang đo và kiểm định giả thuyết, đề tài được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được thực hiện trong hai giai đoạn. Việc áp dụng phương pháp chính là nghiên cứu định lượng nhằm đạt mục tiêu chính của bài nghiên cứu là phân tích các nhân tố ảnh hưởng tác động đến việc sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS tại Việt Nam.

Ở bước nghiên cứu định tính, nhóm nghiên cứu dùng các kỹ thuật định tính để xác định “Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS” cho các doanh nghiệp thông qua việc kế thừa các nghiên cứu trước và thảo luận chuyên gia để xác định các nhân tố phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Ở bước nghiên cứu định lượng, nhóm nghiên cứu xử lý kết quả thông qua việc khảo sát và phân tích hồi quy và kiểm định thang đo chính thức và kiểm định chính thức mô hình lý thuyết. Trên cơ sở phân tích dữ liệu nhóm nghiên cứu đưa ra những đánh giá kết quả nghiên cứu và bàn luận ở bước cuối cùng.

Xây dựng thang đo

Nguyên tắc và cơ sở để xây dựng thang đo: Có ba cách để xây dựng thang đo là sử dụng các thang đo đã có sẵn, sử dụng các thang đo đã có sẵn nhưng cần phải điều chỉnh cho phù hợp với nghiên cứu và xây dựng thang đo mới (Nguyễn Văn Thắng, 2013). Trong nghiên cứu của bài viết, nhóm nghiên cứu điều chỉnh một số thang đo đã có sẵn cho phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của Việt Nam thông qua kết quả nghiên cứu định tính. Bên cạnh đó, nhóm

nghiên cứu xây dựng một số thang đo mới dựa trên kết quả của phương pháp nghiên cứu tình huống. Cấp độ thang đo Likert với năm mức độ (1 đến 5) 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Trung lập; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Bảng 1: Các biến quan sát mô hình nghiên cứu phân tích các nhân tố tác động tới việc sẵn sàng áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS ở Việt Nam

Mã biến	Các biến quan sát
Hội nhập kinh tế (HN)	
HN1	Cạnh tranh kinh tế quốc tế
HN2	Chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính
HN3	Thu hút vốn đầu tư nước ngoài
HN4	Niềm yết trên thị trường chứng khoán khu vực và thế giới
Hệ thống pháp luật (PL)	
PL1	Quy định pháp luật của Việt Nam
PL2	Nguyên tắc kế toán của Việt Nam
PL3	Các quy định về thuế theo pháp luật thuế của Việt Nam
PL4	Những quy định chi tiết, yêu cầu tuân thủ của chế độ kế toán Việt Nam
Đặc điểm của doanh nghiệp (DN)	
DN1	Nguồn tài chính
DN2	Ngành nghề kinh doanh
DN3	Quy mô của doanh nghiệp
DN4	Hỗ trợ của nhà quản trị
Trình độ của kế toán viên (TD)	
TD1	Kiến thức chuyên môn về IFRS của kế toán viên
TD2	Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán
TD3	Vai trò của kế toán trưởng
TD4	Trình độ, kỹ năng nghiệp vụ chuyên nghiệp của kế toán viên
Việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS (AD)	
AD1	Doanh nghiệp sẽ áp dụng IFRS
AD2	Doanh nghiệp sẽ áp dụng IFRS trong thời gian sớm nhất
AD3	Việc áp dụng IFRS là rất quan trọng đối với đơn vị

3. Quy trình nghiên cứu định lượng

3.1. Xác định cỡ mẫu

Theo Tabachnick & Fidell (2007) kích thước mẫu tối thiểu cho một mô hình hồi quy đa biến

được tính theo công thức: $N=8*\text{var}+50$ (Trong đó; N là kích thước mẫu; var là số biến độc lập đưa vào mô hình). Dựa vào công thức trên, nghiên cứu này bao gồm 4 biến độc lập có thể suy ra cỡ mẫu thích hợp là 82 mẫu. Như vậy, kích thước mẫu kỳ vọng từ 82 trở lên mẫu là đạt yêu cầu.

3.2. Thu thập dữ liệu

Phương pháp thu thập số liệu được thực hiện thông qua khảo sát, đối tượng khảo sát là đối tượng được hướng đến bao gồm cả các vị trí quản lý cấp doanh nghiệp và vị trí quản lý cấp phòng kế toán, cụ thể là, kế toán trưởng, hoặc phó phòng kế toán, hoặc trưởng bộ phận kế toán tổng hợp, kế toán viên và các chuyên gia, giảng viên đang giảng dạy kế toán - tài chính trong trường đại học, cao đẳng thuộc khối kinh tế, kế toán - tài chính.

Kết quả khảo sát phát thu về 270 phiếu. Để không bỏ sót nội dung trong từng câu trả lời, nhóm nghiên cứu đã soạn câu hỏi trên Google Forms với tất cả các mục đều bắt buộc phải trả lời thì phiếu trả lời mới có thể được hoàn tất. Như vậy sau khi lọc các đối tượng trả lời không phù hợp, mẫu còn lại 266 phiếu trả lời đạt yêu cầu.

Câu trả lời đạt yêu cầu bao gồm hai nhóm chính với tỉ lệ của ba nhóm lần lượt là 9,8%, 66,9% và 23,3%: nhóm đầu tiên là quản lý cấp doanh nghiệp (giám đốc, phó giám đốc tài chính, kiểm soát tài chính, hội đồng quản trị, ban kiểm soát...), nhóm thứ hai kế toán viên và quản lý phòng kế toán (kế toán trưởng/trưởng phòng kế toán, phó phòng kế toán hoặc trưởng ban/tổ trưởng kế toán tổng hợp), nhóm thứ ba sinh viên chuyên ngành kế toán/kiểm toán.

3.3. Phương pháp kiểm định mô hình

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20 và AMOS để xử lý dữ liệu thống kê bằng phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích nhân tố CFA; phân tích hồi quy SEM và kiểm định độ tin cậy của ước lượng bằng Bootstrap. Mức độ ý nghĩa là một yếu tố quan trọng để có thể khái quát lên cho toàn bộ tổng thể, mức ý nghĩa 5% đã được sử dụng trong nghiên cứu này. Mức ý nghĩa 5% có thể phù hợp với nghiên cứu trước đây được coi là mức ý nghĩa chung cho các thử nghiệm thống kê.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha.

Nhân tố 1: HN

Bảng 2: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của Nhân tố hội nhập

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.818	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HN1	12.04	2.855	.633	.774
HN2	12.10	2.892	.671	.755
HN3	12.10	2.964	.636	.772
HN4	12.15	3.074	.615	.781

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều của nhân tố Hội nhập kinh tế (HN) có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha từ 0.755 đến 0.781 đều lớn hơn 0.7.

Nhân tố 2: PL

Bảng 3: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của Nhân tố hệ thống pháp luật

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.832	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PL1	12.09	2.890	.702	.768
PL2	11.98	3.313	.606	.811
PL3	12.15	3.084	.624	.804
PL4	12.08	2.982	.712	.764

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều của nhân tố Hệ thống pháp luật có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Đồng thời, $0.7 \leq$ Hệ số Cronbach's Alpha của PL1 và PL4 ≤ 0.9 : Thang đo lường sử dụng tốt; $0.8 \leq$ Hệ số Cronbach's Alpha của PL2, PL3 đến gần bằng 1: Thang đo lường rất tốt.

Nhân tố 3: DN

Bảng 4: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của Nhân tố đặc điểm của doanh nghiệp

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.831	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DN1	11.97	2.561	.663	.785
DN2	11.96	2.429	.669	.781
DN3	12.05	2.624	.615	.805
DN4	12.06	2.208	.696	.771

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều của nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp (DN) có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha từ 0.771 đến 0.805 đều lớn hơn 0.7.

Nhân tố 4: TD

Bảng 5: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của Nhân tố trình độ của kế toán viên

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.818	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	11.83	2.669	.581	.797
TD2	11.89	2.516	.630	.775
TD3	11.96	2.515	.615	.782
TD4	11.95	2.341	.733	.725

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều của nhân tố Trình độ của kế toán viên (TD) có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha từ 0.725 đến 0.797 đều lớn hơn 0.7.

Qua kiểm định thang đo "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS" được tính toán bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và trong bốn biến quan sát của biến phụ thuộc CDBC cho thấy phần lớn các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.7, hệ số tương quan tổng biến của các thang đo đều lớn hơn 0.3.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố (EFA)

Bảng 6: Kết quả phân tích nhân tố EFA

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.848
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2147.455
	df	171
	Sig.	.000

	Pattern Matrix				
	Factor				
	1	2	3	4	5
PL1	.879				
PL4	.822				
PL3	.638				
PL2	.530				
DN4		.782			
DN2		.750			
DN1		.745			
DN3		.693			
HN2			.799		
HN4			.724		
HN3			.706		
HN1			.657		
TD4				.920	
TD2				.715	
TD1				.589	
TD3				.585	
AD2					.894
AD1					.678
AD3					.669

Sau khi xoay nhân tố ta có 5 nhóm nhân tố: Nhóm nhân tố thứ nhất gồm các biến quan sát: PL1, PL4, PL3, PL2 là nhóm Hệ thống pháp luật, ký hiệu là PL. Nhóm nhân tố thứ hai gồm các biến quan sát: DN3, DN1, DN2, DN4 là nhóm Đặc điểm của doanh nghiệp, ký hiệu là DN. Nhóm nhân tố thứ ba gồm các biến quan sát: HN2, HN3, HN1, HN4 là nhóm Hội nhập kinh tế, ký hiệu là HN. Nhóm nhân tố thứ tư gồm các biến quan sát: TD4, TD1, TD3, TD2 là nhóm Trình độ của kế toán viên, ký hiệu là TD.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hệ số tải nhân tố đều thỏa mãn yêu cầu (các giá trị hệ số tải nhân tố Factor loading đều > 0,5 (tức > 50%) cho thấy các biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn, đồng thời có mối quan hệ chặt chẽ với nhân tố.

Hệ số KMO = 0.848 > 0.5, điều này có nghĩa dữ liệu là phù hợp. Thêm vào đó, thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett's = 2147.455 với mức ý nghĩa (sig Bartlett's Test << 0.05) chứng

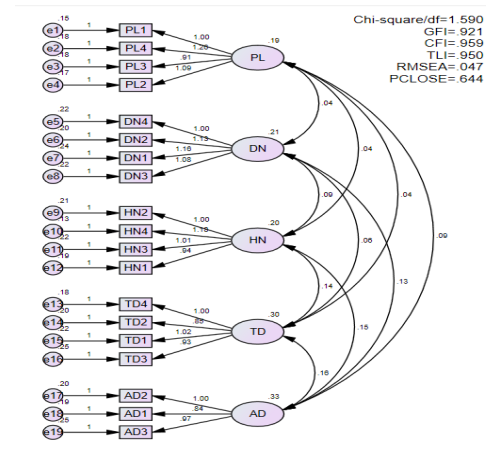
tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, nên được sử dụng cho phân tích tiếp theo.

4.3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Kết quả CFA cho thấy trọng số hồi quy chuẩn hóa của tất cả các biến đều lớn hơn 0.5 điều đó chứng minh các thành phần của thang đo đều đạt được giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và đạt yêu cầu về giá trị cũng như độ tin cậy.

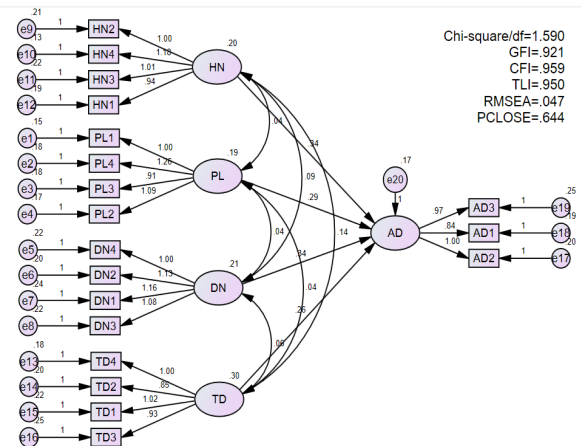
Từ kết quả mô hình ta có: giá trị Chi-square/df = 1.590 < 3; chỉ số GFI = 0.921 ≥ 0.9 các chỉ số CFI = 0.959 ≥ 0.959, TLI = 0.950 ≥ 0.9, RMSEA = 0.047 < 0.06, PCLOSE = 0.644 ≥ 0.05. Như vậy, điều này cho thấy độ thích hợp của dữ liệu là phù hợp.

Biểu đồ 2: Kết quả phân tích nhân tố CFA



4.4. Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Biểu đồ 3: Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM



Sau khi đã có kết quả ước lượng các giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc SEM thu được kết quả kiểm định như sau:

Bảng 7: Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
AD	<---	HN	.336	.120	2.803	.005	
AD	<---	PL	.288	.086	3.362	***	
AD	<---	DN	.343	.094	3.362	***	
AD	<---	TD	.258	.088	3.630	.003	

Như vậy, thông qua việc sử dụng mô hình SEM để xem xét và đánh giá các giả thuyết, kết quả ước lượng cho thấy các trọng số đều mang dấu (+) và hệ số tương quan giữa các thành phần với sai lệch chuẩn kèm theo cho chúng ta thấy các hệ số này nhỏ hơn 1 (có ý nghĩa thống kê). Điều này có nghĩa là các nhóm nhân tố đều đạt giá trị phân biệt và tác động cùng chiều với việc CDBC.

Bảng 8: Hệ số hồi quy chuẩn hóa

			Estimate
AD	<---	HN	.262
AD	<---	PL	.217
AD	<---	DN	.273
AD	<---	TD	.244
PL1	<---	PL	.750
PL4	<---	PL	.792
PL3	<---	PL	.677
PL2	<---	PL	.754
DN4	<---	DN	.696
DN2	<---	DN	.754
DN1	<---	DN	.737
DN3	<---	DN	.723
HN2	<---	HN	.704
HN4	<---	HN	.828
HN3	<---	HN	.699
HN1	<---	HN	.694
TD4	<---	TD	.789
TD2	<---	TD	.719
TD1	<---	TD	.766
TD3	<---	TD	.711
AD2	<---	AD	.788
AD1	<---	AD	.745
AD3	<---	AD	.746

Dựa vào bảng Hệ số hồi quy chuẩn hóa (bảng 8) cho thấy bốn nhóm nhân tố của mô hình có ảnh hưởng cùng chiều đến chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS. Trong 4 biến tác động lên AP, thứ tự tác động của các nhóm nhân tố giảm dần như sau: Nhóm nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh

hưởng mạnh nhất. Nhóm nhân tố Hội nhập kinh tế có ảnh hưởng thứ hai. Tiếp đến là nhóm nhân tố Trình độ chuyên môn của kế toán và cuối cùng là nhóm nhân tố Hệ thống pháp luật.

4.5. Kiểm định độ tin cậy của ước lượng bằng Bootstrap

Để có thể đánh giá độ tin cậy của các hệ số ước lượng, nhóm nghiên cứu sử dụng ước lượng Bootstrap. Trong kiểm định này, nhóm sử dụng ước lượng Bootstrap với N= 450.

Bảng 9: Kết quả ước lượng bằng Bootstrap với N = 450

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
AD <--- HN	.120	.004	.253	-.010	.006
AD <--- PL	.069	.002	.217	.000	.003
AD <--- DN	.086	.003	.278	.005	.004
AD <--- TD	.113	.004	.243	-.001	.005
PL1 <--- PL	.043	.001	.748	-.003	.002
PL4 <--- PL	.042	.001	.790	-.002	.002
PL3 <--- PL	.049	.002	.672	-.005	.002
PL2 <--- PL	.043	.001	.752	-.002	.002
DN4 <--- DN	.047	.002	.697	.001	.002
DN2 <--- DN	.051	.002	.754	.000	.002
DN1 <--- DN	.044	.001	.735	-.002	.002
DN3 <--- DN	.043	.001	.723	.000	.002
HN2 <--- HN	.043	.001	.709	.005	.002
HN4 <--- HN	.033	.001	.829	.001	.002
HN3 <--- HN	.040	.001	.697	-.001	.002
HN1 <--- HN	.060	.002	.685	-.008	.003
TD4 <--- TD	.047	.002	.795	.006	.002
TD2 <--- TD	.076	.003	.718	-.001	.004
TD1 <--- TD	.069	.002	.764	-.002	.003
TD3 <--- TD	.053	.002	.708	-.003	.002
AD2 <--- AD	.047	.002	.782	-.005	.002
AD1 <--- AD	.035	.001	.745	.000	.002
AD3 <--- AD	.048	.002	.744	-.002	.002

Nhóm đã sử dụng kích thước mẫu N = 450. Từ kết quả ước lượng với mẫu N = 450 với độ chệch (Bias) và sai số lệch chuẩn với độ chệch (SE-Bias) ở trong mức độ cho phép, tỷ số Bias/SE-Bias < 2 mối quan hệ giữa các nhân tố đáp ứng độ tin cậy.

5. Kết quả nghiên cứu

Về kết quả nghiên cứu này đã chỉ ra được 4 nhân tố có ảnh hưởng đến việc sẵn sàng áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế cho IFRS các doanh nghiệp ở Việt Nam với mức độ tác động theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: Nhóm nhân tố Đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất.

Nhóm nhân tố Hội nhập kinh tế có ảnh hưởng thứ hai. Tiếp đến là nhóm nhân tố Trình độ chuyên môn của kế toán và cuối cùng là nhóm nhân tố Hệ thống pháp luật.

6. Khuyến nghị

Thông qua kết quả phân tích và những khảo sát, thấy được sự tác động thuận chiều, có ý nghĩa thống kê gồm bốn nhân tố: (1) Hội nhập kinh tế; (2) Hệ thống pháp luật; (3) Đặc điểm của doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên đều ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS ở Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị:

Thứ nhất, các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đang thực hiện cả VAS và chế độ kế toán, chính vì vậy, để giúp các doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính quốc tế được thuận lợi hơn trong tương lai, trước tiên Chính phủ và Bộ Tài chính cần phải có các biện pháp gồm chính sách, thông tư hướng dẫn, các chương trình đào tạo hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa để giúp các doanh nghiệp áp dụng dễ dàng và đồng bộ. Quốc hội và Bộ Tài chính cần sớm ban hành các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn cụ thể.

Thứ hai, nghiên cứu đã chỉ ra nhân tố trình độ chuyên môn của kế toán viên là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng vận dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Khả năng trình độ chuyên môn được thể hiện qua 02 khía cạnh: Kinh nghiệm và năng lực nghề nghiệp. Kinh nghiệm kế toán là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới công tác kế toán. Các kế toán viên có kinh nghiệm thể hiện đã hiểu biết về hoạt động, hệ thống thông tin và những rủi ro chính của khách hàng, kế toán viên đã chú ý tới các sai sót hoặc đưa ra các dự đoán rủi ro và sẽ có các yêu cầu điều chỉnh đối với khách hàng. Kết quả hồi quy cho thấy, trình độ chuyên môn của kế toán viên là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn tới mức độ áp dụng IFRS ở Việt Nam. Vì vậy, các doanh nghiệp cần thường xuyên tổ chức tập huấn, học tập, trao đổi kinh nghiệm để nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán.

Thứ ba, cần ban hành các chính sách phát triển kinh tế chung của doanh nghiệp để theo kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của thế giới. Hiện nay ở Việt Nam đã có một số công trình

nghiên cứu sự ảnh hưởng của cách mạng 4.0 đến công tác kế toán.

Thứ tư, ở góc độ doanh nghiệp, người chủ doanh nghiệp cần phải nâng cao nhận thức về tầm quan trọng cũng như lợi ích của Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế sẽ giúp doanh nghiệp đứng vững trong bối cảnh hội nhập và thu hút đầu tư quốc tế để phát triển. Với đặc điểm tự động, nhanh cập nhật và chính xác tuyệt đối, trí tuệ nhân tạo sẽ là công cụ tuyệt vời hỗ trợ công việc kiểm tra công tác kế toán khi áp dụng IFRS.

Tài liệu tham khảo:

Aburou, D. (2018), *IFRS and institutional work in the accounting domain, Critical Perspectives on Accounting*, 62(C), 1-15.

Akpomi, M.E. & Nnadi, M.A. (2017), *The impact of International Financial Reporting Standards (IFRS) adoption on Foreign Direct Investments (FDI): Evidence from Africa and implications for managers of education. Journal of Accounting and Financial Management*, 3(2), 51-65.

Biddle, G., G. Hilary, and R. Verdi (2009), *How does financial reporting quality improve investment efficiency? Working paper, MIT.*

Elbakry, A. E., Nwachukwu, J. C., Abdou, H. A., & Elshandidy, T. (2017). *Comparative evidence on the value relevance of IFRS-based accounting information in Germany and the UK. Journal of International Accounting, Auditing, and Taxation*, 28, 10-30.

Pricope, C. F. (2016), *The role of institutional pressures in developing countries: Implications for IFRS, Theoretical and Applied Economics, Volume XXIII, No. 2(607)*, 27-40.

Phan, D., Joshi, M., & Mascitelli (2016), *International Financial Reporting Standards (IFRS) Adoption in Vietnam: From Isolation to Isomorphism. Economics and Political Implications of International Financial Reporting Standards, IGI Global*, 266-281.

Thoradeniya, P., Lee, J., Tan, R. & Ferreira, A (2015), *Sustainability reporting and the theory of planned behavior. Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 28, 1099-1137.

DiMaggio, P.J., Powell, W.W. (1983), 'The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields', *American Sociological Review*, Vol. 48, pp. 147-160.

Bộ Tài chính (2019), *Dự thảo Đề án Áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế vào Việt Nam.*

Bộ Tài chính (2020), *Quyết định 345/QĐ-BTC 2020 phê duyệt Đề án Áp dụng chuẩn mực BCTC tại Việt Nam (và các phụ lục đính kèm).*